

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16-12-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Cường.

2. Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 458/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1985; thường trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Tổ D, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Danh T, sinh năm: 1983; thường trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Số B khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Danh T là vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị trấn G, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 17/4/2012. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng

bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T ngoại tình, đánh bạc, nhậu nhẹt và không dành thời gian chăm sóc con cái. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt nên từ khoảng tháng 3/2022 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà Nguyễn Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Danh T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Danh T1, sinh ngày 14/12/2009; Thị Mai T2, sinh ngày 30/10/2011 và Thị Bảo C, sinh ngày 20/12/2015. Trong đơn khởi kiện bà N yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng **nuôi con 1.000.000 đồng/con/tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi**. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa bà N thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con. Theo đó, bà N yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ba người con và không yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Danh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Danh T và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị trấn G, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 17/4/2012. Khoảng năm 2015, bà N đã một lần nộp đơn yêu cầu ly hôn ở quê nhưng vợ chồng hòa giải về đoàn tụ nên bà N rút đơn. Tuy nhiên, vào khoảng đầu năm 2023 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn do ông hay đi nhậu, tham gia đánh bạc (đá gà trên mạng) làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên vợ chồng cãi nhau. Vợ tức giận đuổi ông ra khỏi nhà nên ông đã chuyển ra ngoài sinh sống cho đến nay. Ông không có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác như bà N trình bày và xác định vẫn còn thương yêu vợ, mong muốn các con có gia đình trọn vẹn nên không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa ông T trình bày: Nếu bà N đồng ý với ông ba điều kiện mà ông đưa ra thì ông sẽ đồng ý ly hôn, cụ thể: thứ nhất, nếu bà N lấy chồng khác thì ông được quyền đưa 03 người con về nuôi; thứ hai, việc cấp dưỡng của ông đối với các con thì ông được tự nguyện thực hiện; thứ ba, ông được thoải mái thăm con bất cứ lúc nào.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 (ba) người con chung tên Danh T1, sinh ngày 14/12/2009; Thị Mai T2, sinh ngày 30/10/2011 và Thị Bảo C, sinh ngày 20/12/2015. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông T yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Danh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị trấn G, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 17/4/2012, việc kết hôn là tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị N xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T thường xuyên nhậu nhẹt, đánh bạc, không dành thời gian chăm sóc vợ con. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, đã kéo dài nhiều năm không thể hàn gắn được nên bà N yêu cầu được ly hôn. Ông Danh T xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông hay nhậu nhẹt và tham gia đánh bạc (đá gà trên mạng) làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Nhưng ông xác định vẫn còn thương yêu vợ và mong muốn các con có gia đình trọn vẹn nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, do mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã diễn ra trong thời gian dài nhưng cả hai người cũng không có giải pháp nào để khắc phục. Bà N và ông T đều thừa nhận khoảng năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà N đã từng nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Đến khoảng đầu năm 2023 vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn là do ông hay đi nhậu và tham gia đánh bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi vã dẫn đến việc sống ly thân cho đến nay. Bản thân ông T xác định vẫn còn tình cảm với vợ nhưng ông không có phương án nào để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Các điều kiện mà ông T đưa ra tại phiên tòa bà N không đồng ý, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã thật sự trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Danh T xác định quá trình chung sống vợ chồng có 03 (ba) người con chung tên Danh T1, sinh ngày 14/12/2009; Thị Mai T2, sinh ngày 30/10/2011 và Thị Bảo C, sinh ngày 20/12/2015. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cần xem xét đến sự phát triển

của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy cháu T1, cháu T2 và cháu C từ trước tới nay đều sống cùng với mẹ, các cháu đều phát triển tốt. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân ông T không thực hiện tốt nghĩa vụ chăm sóc các con. Bà N có việc làm, thu nhập và chỗ ở ổn định đảm bảo tốt cho việc chăm sóc và nuôi dưỡng các con. Hơn nữa, các ý kiến cung cấp cho Tòa án nguyện vọng của các con đều mong muốn được sống cùng với mẹ. Do đó, để cháu T1, cháu T2 và cháu C bị thay đổi môi trường sống, môi trường học tập gây ảnh hưởng đến tâm lý và kết quả học tập của các cháu. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu T1, cháu T2 và cháu C cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Danh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của bà N nên Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị N và ông Danh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 3, 17, 18, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Danh T về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Danh T. (Giấy chứng nhận kết hôn số 18 do Ủy ban nhân dân xã T, thị trấn G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/4/2012).

- Về con chung: Giao 03 (ba) người con chung tên Danh T1, sinh ngày 14/12/2009; Thị Mai T2, sinh ngày 30/10/2011 và Thị Bảo C, sinh ngày 20/12/2015 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc không yêu cầu ông Danh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, bà N và ông T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp ông T

lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà N nuôi con thì bà có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của các con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị N và ông Danh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001605 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân